

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 7 ILEARN SMART WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	2. E	3. B	4. C	5. A
6. B	7. B	8. A	9. B	10. B
11. B	12. D	13. C	14. B	15. A
16. A	17. A	18. B	19. C	20. D
21. feel weak	22. fever	23. medicine	24. take a rest	25. Vitamins
26. A	27. A	28. B	29. A	30. D
31. J	32. A	33. J	34. A	35. A
36. A	37. D	38. C	39. E	40. B

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

Audio script:

Marley: What's wrong, Joe? You don't look so well.

Joe: Hi, Marley. What a terrible day. All the people in my family are sick. Now I have a headache, it hurts a lot.

Marley: Do you have a good sleep every night?

Joe: No, I don't know. I often feel tired when I get up.

Marley: How about the other members of your family?

Joe: My brother has a high temperature. My mom is taking care of him at home. Now even though she also feels very tired.

Marley: How bad!

Joe: My sister can only speak very softly because her throat really hurts. She should take vitamins and get some rest.

Marley: How about your dad?

Joe: Oh, he has a stomach ache.

Marley: I'm so sorry to hear that. Your family should go to the doctor as soon as possible.

Joe: We're having an appointment with the doctor this afternoon.

Marley: Hope your family will get well soon, Joe.

Joe: Thanks Marley. Take care

Tạm dịch:

Marley: Có chuyện gì vậy, Joe? Trông cậu không khỏe lắm.

Joe: Chào Marley. Thật là một ngày tồi tệ. Tất cả mọi người trong gia đình tớ đều bị ốm. Bây giờ đầu tớ đau quá.

Marley: Mỗi đêm cậu có ngủ đủ không vậy?

Joe: Tớ không biết nữa. Tớ thường cảm thấy mệt mỗi khi thức dậy.

Marley: Còn những thành viên khác trong gia đình cậu thì sao?

Joe: Anh trai tớ bị sốt cao. Mẹ tớ thì đang chăm sóc anh ấy ở nhà. Cho giờ bây giờ mẹ cũng cảm thấy rất mệt mỏi.

Marley: Tệ quá!

Joe: Chị gái tớ chỉ có thể nói rất nhỏ vì cổ họng của chị ấy bị đau. Chị ấy nên uống vitamin và nghỉ ngơi một chút thôi.

Marley: Còn bố của cậu thì sao?

Joe: À, bố tớ bị đau dạ dày.

Marley: Tớ rất tiếc khi nghe điều đó. Gia đình cậu nên đi khám bác sĩ càng sớm càng tốt.

Joe: Nhà tớ có một cuộc hẹn với bác sĩ vào chiều nay rồi.

Marley: Hy vọng gia đình cậu sẽ sớm khỏe lại nhé Joe.

Joe: Cảm ơn Marley. Giữ gìn sức khỏe nhé

1. D

Kiến thức: Nghe hiểu

Thông tin: **Joe:** Hi, Marley. What a terrible day. All the people in my family are sick. Now I have a headache, it hurts a lot.

(Chào Marley. Thật là một ngày tồi tệ. Tất cả mọi người trong gia đình tớ đều bị ốm. Bây giờ đầu tớ đau quá.)

=> Joe has a headache.

(Joe bị đau đầu.)

Đáp án: D

2. E

Kiến thức: Nghe hiểu

Thông tin:

Joe: My brother has a high temperature.

(Anh trai tớ bị sốt cao.)

=> Joe's brother has a fever.

(Anh trai của Joe bị sốt.)

Đáp án: E

3. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Thông tin:

Joe: My brother has a high temperature. My mom is taking care of him at home. Now even though she also feels very tired.

(Anh trai tớ bị sốt cao. Mẹ tớ thì đang chăm sóc anh ấy ở nhà. Cho giờ bây giờ mẹ cũng cảm thấy rất mệt mỏi.)

=> Joe's mother feels tired.

(Mẹ của Joe cảm thấy mệt mỏi.)

Đáp án: B

4. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Thông tin:

Joe: My sister can only speak very softly because her throat really hurts.

(Chị gái tớ chỉ có thể nói rất nhỏ vì cổ họng của chị ấy bị đau.)

=> Joe's sister has a sore throat.

(Chị gái Joe bị đau họng.)

Đáp án: C

5. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Thông tin:

Marley: How about your dad?

(Thế còn bố cậu thì sao?)

Joe: Oh, he has a stomach ache.

(À bố tớ bị đau dạ dày.)

=> Joe's dad has a stomachache.

(Bố của Joe bị đau dạ dày.)

Đáp án: A

6. B

Kiến thức: Phát âm "a"

Giải thích:

A. came /keɪm/

B. cattle /'kætl/

C. nature /'neɪtʃər/

D. lake /leɪk/

Phần được gạch chân ở đáp án B là /æ/, trong khi phần này ở các phương án còn lại được phát âm là /eɪ/.

Đáp án: B

7. B

Kiến thức: Phát âm “ea”

Giải thích:

- A. pea /pi:/
- B. head /hed/
- C. team /ti:m/
- D. peach /pi:tʃ/

Phần được gạch chân ở đáp án D là /i:/, trong khi phần này ở các phương án còn lại được phát âm là /e/.

Đáp án: B

8. A

Kiến thức: Phát âm đuôi “s”

Giải thích:

- A. dislikes /dɪs'laɪks/
- B. practices /'præktɪsɪz/
- C. passes /'pæsɪz/
- D. watches /'wɒtʃɪz/

Phần được gạch chân ở đáp án A là /s/, trong khi phần này ở các phương án còn lại được phát âm là /ɪz/.

Đáp án: A

9. B

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

- A. finish /'fɪnɪʃ/
- B. respect /rɪ'spekt/
- C. argue /'ɑ:gju:/
- D. worry /'wʌri/

Trọng âm của đáp án B rơi vào âm tiết thứ hai, trong khi ở các phương án còn lại, trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Đáp án: B

10. B

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

- A. generous /'dʒenərəs/
- B. impatient /ɪm'peɪjnt/
- C. popular /'pɒpjələ/
- D. talented /'tælɪntɪd/

Trọng âm của đáp án B rơi vào âm tiết thứ hai, trong khi ở các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Đáp án: B

11. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

“Andy” và “he” đều là chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít nên động từ chính trong câu khẳng định cần được chia.

watch video (v. phr): xem video

make vlogs (v. phr): làm vlog

Andy usually **watches** his friends’ videos online, but he never **makes** his own vlogs.

(Andy thường xem những video của bạn bè cậu ấy trên mạng, nhưng anh ấy chẳng bao giờ làm vlog về bản thân mình.)

Đáp án: B

12. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. many: nhiều (dùng cho danh từ đếm được số nhiều)

B. any: một ít, một vài (dùng trong câu phủ định và câu nghi vấn)

C. a lot: nhiều (thiếu “of”)

D. lots of: nhiều (dùng được cho cả danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được.)

“Milk” là danh từ không đếm được => Dùng “a lot of milk”.

The baby drinks **a lot of** milk. He loves it.

(Em bé uống rất nhiều sữa. Em ấy thích nó.)

Đáp án: D

13. C

Kiến thức: Ngữ pháp

Giải thích:

Cấu trúc câu phủ định ở thì hiện tại đơn:

Chủ ngữ số ít + doesn’t + động từ nguyên mẫu + giới từ + trạng từ thời gian.

My cousin **doesn’t play** the guitar at night.

(Em họ em không chơi đàn ghi-ta vào buổi đêm.)

Đáp án: C

14. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. fair (n): hội chợ

B. market (n): chợ

C. theater (n): nhà hát

D. park (n): công viên

My mother is shopping for food at the **market** tomorrow.

(Mẹ em sẽ đi mua đồ ăn ở chợ vào ngày mai.)

Đáp án: B

15. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. folk music (n): nhạc dân gian

B. hip hop (n): nhạc hip hop

C. pop (n): nhạc pop

D. jazz (n): nhạc jazz

It's great to listen to **folk music**. It can tell us about traditions and history of a country.

(Nghe nhạc dân gian thật tuyệt. Nó có thể cho chúng ta biết về truyền thống và lịch sử của cả một đất nước.)

Đáp án: A

16. A

Kiến thức: Giới từ thời gian

Giải thích:

A. in (prep): dùng được với những mốc thời gian là tháng

B. at (prep): thường dùng với những mốc thời gian là giờ giấc

C. on (prep): thường dùng với những mốc thời gian là ngày

D. with (prep): không phải giới từ chỉ thời gian

“June” là một tháng trong năm, ta dùng kèm giới từ “in”.

Melody Sol's show is **in** June of this year.

(Chương trình của Melody Sol sẽ vào tháng Sáu của năm nay.)

Đáp án: A

17. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích

Vị trí của 2 chỗ trống này đều là những vị trí của tính từ sở hữu bỏ nghĩa cho những danh từ phía sau nó.

=> Chọn A. her – its

Lisa enjoys playing classical music with **her** guitar. It's old but she loves **its** melody.

(Lisa thích chơi nhạc cổ điển với c cây đàn guitar của cô ấy. Nó đã cũ nhưng cô ấy thích giai điệu của nó.)

Đáp án: A

18. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Do your friends often _____ volleyball at weekends? – No, they don't.

- A. play (v): chơi
- B. go (v): đi
- C. do (v): làm
- D. collect (v): sưu tầm

play volleyball (v.phr): chơi bóng chuyền

Do your friends often **play** volleyball at weekends? – No, they don't.

(Các bạn của bạn có thường chơi bóng chuyền vào cuối tuần không? – Họ không.)

Đáp án: A

19. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Cấu trúc hỏi và nói về chiều cao:

Hỏi: How tall + to be + chủ ngữ?

Đáp: Chủ ngữ + to be + số đếm + đơn vị đo + tall.

Andy: "How **tall** are you?" – **Ben:** "I'm 150 centimetres **tall**."

(Andy: "Bạn cao bao nhiêu?" – Ben: "Em cao 150 centimet.")

Đáp án: A

20. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. talkative (adj): nói nhiều
- B. generous (adj): rộng rãi, hào phóng
- C. patient (adj): kiên nhẫn
- D. honest (adj): trung thực

Hoa is a **generous** person. She always shares her snacks with friends.

(Hoa là một người hào phóng. Cô ấy luôn chia sẻ đồ ăn vặt của mình với bạn bè.)

Đáp án: B

21. feel weak

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Mom: What's the matter with you, Misa?

(Mẹ: Con bị sao thế, Misa?)

Misa: I don't know. But I **feel weak** and tired.

(Misa: Con cũng không biết. Nhưng con thấy _____ và mệt quá ạ.)

Vị trí chỗ trống này là ở phía sau chủ ngữ, vậy nên cần điền một động từ vào đây.

Xét về ý nghĩa, cụm từ “feel weak” (cảm thấy mệt mỏi) là cụm từ phù hợp để điền vào chỗ trống nhất.

Đáp án: feel week

22. fever

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Mom: Let me see. You have a (22) _____.

(Mẹ: Để mẹ xem. Con bị _____ rồi.)

have a fever (v. phr): bị sốt

Đáp án: fever

23. medicine

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Misa: What should I do? Should I take (23) _____?

(Misa: Con nên làm gì ạ? Con có nên uống _____?)

take medicine (v. phr): uống thuốc

Đáp án: medicine

24. take a rest

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Mom: No, you shouldn't. First, stay in bed, lie down and (24) _____.

(Mẹ: Không nên đâu con. Đầu tiên thì con cứ ở trên giường, nằm xuống và _____.)

Vị trí của chỗ trống là vị trí của một động từ, ta dùng cụm động từ còn lại “get some rest” để điền vào chỗ trống.

Đáp án: take a rest

25. Vitamins

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Mom: Sure. (25) _____ from fruit and vegetables are good for you.

(Mẹ: Tất nhiên rồi. _____ từ hoa quả và rau củ tốt cho con.)

Vị trí của chỗ trống là vị trí của một danh từ, ta dùng danh từ còn lại là “vitamins” để điền vào chỗ trống.

Đáp án: Vitamins

Đoạn hội thoại hoàn chỉnh:

Mom: What's the matter with you, Misa?

Misa: I don't know. But I (21) **feel weak** and tired.

Mom: Let me see. You have a (22) **fever**.

Misa: What should I do? Should I take (23) **medicine**?

Mom: No, you shouldn't. First, stay in bed, lie down and (24) **get some rest**. Then, I will help you reduce your body temperature.

Misa: And may I drink orange juice, Mom?

Mom: Sure. (25) **Vitamins** from fruit and vegetables are good for you.

Misa: Thank you, Mom.

Tạm dịch:

Mẹ: Có chuyện gì với con vậy, Misa?

Misa: Con không biết nữa. Nhưng con cảm thấy trong người yếu và mệt quá ạ.

Mẹ: Để mẹ xem. Con bị sốt rồi.,

Misa: Con phải làm gì đây ạ? Con có nên uống thuốc không?

Mẹ: Không đâu con. Đầu tiên, hãy ở trên giường, nằm xuống và nghỉ ngơi. Sau đó, mẹ sẽ giúp con hạ nhiệt độ cơ thể.

Misa: Và mẹ ơi, con có thể uống nước cam không ạ?

Mẹ: Chắc chắn rồi. Vitamin từ trái cây và rau củ thì tốt cho con.

Misa: Con cảm ơn mẹ.

26. A

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. and: và (dùng để nối các đối tượng/vế câu bổ sung ý nghĩa cho nhau)

B. or: hoặc (dùng để nối các sự lựa chọn)

C. but: nhưng ((dùng để nối các đối tượng/vế câu mang nghĩa trái ngược nhau)

D. so: vậy nên (dùng để nối các vế câu bổ sung có mối quan hệ nguyên nhân, kết quả.)

=> Chọn "and" vì các vế câu trong câu này bổ sung nghĩa cho nhau.

I study at Chica Secondary School in Singapore, **and** I'm in class 7A.

(Em học tại trường cấp 1 Chica ở Sing-ga-po, và em học lớp 7A.)

Đáp án: A

27. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Dùng "on" cho những mốc thời gian là ngày như "weekdays".

I usually go to school **on** weekdays

(Em thường đi học vào những ngày trong tuần.)

Đáp án: A

28. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. go (v): đi
- B. get (v): lấy, nhận
- C. have (v): có
- D. look (v): nhìn

get up (phr. v): thức dậy

I **get** up early in the morning and have breakfast before I go to school.

(*Em dậy sớm vào buổi sáng rồi ăn sáng trước khi đến trường.*)

Đáp án: B

29. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. homework (n): bài tập về nhà
- B. karate (n): võ ka-ra-te
- C. housework (n): việc nhà
- D. yoga (n): môn yoga

I do my **homework** to review the lessons.

(*Em làm bài tập về nhà để ôn lại bài.*)

Đáp án: A

30. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. How: như thế nào (hỏi về đặc điểm, cách thức)
- B. Why: tại sao (hỏi về lí do)
- C. When: khi nào (hỏi về thời điểm)
- D. What: cái gì (hỏi về sự vật, sự việc, hành động)

What do you do in your free time?

(*Bạn thường làm gì trong thời gian rảnh?*)

Đáp án: D

Đoạn văn hoàn chỉnh:

Hi everyone, I'm Tom. I study at Chica Secondary School in Singapore, (26) and I'm in class 7A. I usually go to school (27) on weekdays, so I don't have a lot of free time. I (28) get up early in the morning and have breakfast before I go to school. When I finish school, I do my (29) homework to review the lessons. I usually go to bed early. On Saturdays, I often hang out with my friends, and on Sundays, I play volleyball with my sister in the evening. Sometimes, we have dinner at a restaurant with our parents. What about you? (30) What do you do in your free time?

Tạm dịch:

Chào mọi người, em là Tom. Em học tại Trường Trung Học Chica ở Singapore, và em đang học lớp 7A. Em thường đi học vào các ngày trong tuần, vì vậy em không có nhiều thời gian rảnh. Em thức dậy sớm vào buổi sáng và ăn sáng trước khi đi học. Khi em kết thúc buổi học, em làm bài tập về nhà để ôn lại bài học. Em thường đi ngủ sớm. Vào các ngày thứ Bảy, em thường đi chơi với bạn bè, và vào các ngày Chủ Nhật, em chơi bóng chuyền với chị gái vào buổi tối. Đôi khi, chúng em đi ăn tối tại một nhà hàng với bố mẹ. Còn bạn thì sao? Bạn làm gì trong thời gian rảnh của mình?

Bài đọc:

Ann: Thanks for sharing your interesting post, Helen. I really like them. I love reading comics, too. They are exciting. When I have free time, I like to play online games. People think online games are for boys only, but I don't think so. The games are for all, but we should play them in the right way. It isn't the right thing to play them too much. I love collecting lovely stickers in my free time, too. I use them to decorate my notebooks.

Jackie: Hi, Helen and Ann. I don't really like reading comic books. But I am a fan of Marvel comics, such as Spider-Man or Iron Man. I like playing games, too, but I prefer outdoor games. I like running and moving my body rather than sitting in front of my computer screen for long hours. Sometimes, I stay home and build model cars when I don't feel like going out. I am now thinking of saving money to buy a set to play on weekends.

Tạm dịch:

Ann: Cảm ơn vì đã chia sẻ bài viết thú vị của bạn, Helen. Em thực sự thích chúng. Em cũng thích đọc truyện tranh. Chúng rất thú vị. Khi có thời gian rảnh, em thích chơi trò chơi điện tử. Mọi người nghĩ những trò chơi điện tử chỉ dành cho con trai, nhưng em không nghĩ vậy. Trò chơi dành cho tất cả mọi người, nhưng chúng ta nên chơi theo cách đúng đắn. Chơi chúng quá nhiều không phải là điều đúng đắn. Em cũng thích sưu tầm những nhãn dán đáng yêu trong thời gian rảnh. Em dùng chúng để trang trí sổ tay của mình.

Jackie: Xin chào Helen và Ann. Em không thực sự thích đọc truyện tranh. Nhưng em là một người hâm mộ truyện tranh Marvel, chẳng hạn như Người Nhện hoặc Người Sắt. Em cũng thích chơi trò chơi, nhưng em thích trò chơi ngoài trời hơn. Em thích chạy và vận động cơ thể hơn là ngồi trước màn hình máy tính trong nhiều giờ. Đôi khi, em ở nhà và lắp ráp ô tô mô hình khi em không muốn ra ngoài. Bây giờ em đang nghĩ đến việc tiết kiệm tiền để mua một bộ để chơi vào cuối tuần.

31. J

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

This person likes Marvel comics.

(Người này thích truyện tranh Marvels.)

Thông tin: **Jackie:** Hi, Helen and Ann. I don't really like reading comic books. But I am a fan of Marvel comics, such as Spider-Man or Iron Man.

(Xin chào Helen và Ann. Em không thực sự thích đọc truyện tranh. Nhưng em là một người hâm mộ truyện tranh Marvel, chẳng hạn như Người Nhện hoặc Người Sắt.)

Đáp án: J

32. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

This person likes Helen's comments.

(Người này thích bình luận của Helen.)

Thông tin: Ann: Thanks for sharing your interesting post, Helen. I really like them.

(Cảm ơn vì đã chia sẻ bài viết thú vị của bạn, Helen. Em thực sự thích chúng.)

Đáp án: A

33. J

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

This person builds model cars at times.

(Thỉnh thoảng người này lắp ghép mô hình xe ô tô.)

Thông tin: Jackie: Sometimes, I stay home and build model cars when I don't feel like going out.

(Đôi khi, em ở nhà và lắp ráp ô tô mô hình khi em không muốn ra ngoài.)

Đáp án: J

34. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

This person likes putting stickers on notebooks.

(Người này thích dùng những cái nhãn dán trong sổ ghi chép.)

Thông tin: Ann: I love collecting lovely stickers in my free time, too. I use them to decorate my notebooks.

(Em cũng thích sưu tầm những cái nhãn dán đáng yêu trong thời gian rảnh. Em dùng chúng để trang trí sổ tay của mình.)

Đáp án: A

35. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

This person believes everybody can play online games.

(Người này tin rằng tất cả mọi người có thể chơi trò chơi điện tử.)

Thông tin: Ann: People think online games are for boys only, but I don't think so.

(Mọi người nghĩ những trò chơi điện tử chỉ dành cho con trai, nhưng em không nghĩ vậy.)

Đáp án: A

36. A

Kiến thức: Kỹ năng viết

Giải thích:

Dear + tên người: *Gửi/Kính gửi ... (thường được dùng để mở đầu các bức thư)*

Dear **Mr. Richardson,**

(Kính gửi thầy Richardson,)

Đáp án: A

37. D

Giải thích: Kỹ năng viết

I am writing to: *Em viết thư này để ... (thường được dùng để nêu mục đích viết thư)*

I am writing to ask for healthy food in the cafeteria

(Em viết thư này để yêu cầu cung cấp thực phẩm lành mạnh ở căng tin)

Đáp án: D

38. C

Kiến thức: Kỹ năng viết

Giải thích:

They are not good for students

(Chúng không tốt cho các bạn học sinh)

Đáp án: C

39. E

Kiến thức: Kỹ năng viết

Giải thích:

We want to promote a healthy lifestyle at our school

(Chúng em muốn thúc đẩy một lối sống lành mạnh ở trường học của chúng ta)

Đáp án: E

40. B

Kiến thức: Kỹ năng viết

Giải thích:

look forward + to + động từ có đuôi -ing: *rất mong được ... (thường được dùng để kết thư)*

I look forward to hearing from you

(Em rất mong nhận được phản hồi từ thầy)

Đáp án: B

Đoạn văn hoàn chỉnh:

Brian Richardson

607 Dennis Ave

Dear (36) **Mr. Richardson,**

My name is Andy Tran, and I am in Class 7F. (37) **I am writing to ask for healthy food in the cafeteria.** Our school's cafeteria serves food such as fast food and soda. (38) **They are not good for students.** As a principal, you should decide what food the cafeteria will serve and add healthier options to the menu. (39) **We want to promote a healthy lifestyle at our school.** Please listen to us and provide us with healthier food. (40) **I look forward to hearing from you.**

Sincerely,

Andy Tran

Tạm dịch:

Brian Richardson

607 Dennis Ave

Kính gửi thầy Richardson,

Em tên là Andy Tran, học sinh lớp 7F. Em viết thư này để yêu cầu có thực phẩm lành mạnh trong căn tin. Căn tin trường chúng ta đang phục vụ các loại thức ăn nhanh và nước ngọt. Chúng không tốt cho học sinh. Với cương vị là hiệu trưởng, thầy nên quyết định loại thức ăn nào căn tin sẽ phục vụ và bổ sung thêm các lựa chọn lành mạnh hơn vào thực đơn. Chúng em muốn khuyến khích một lối sống lành mạnh trong trường học. Xin hãy lắng nghe chúng em và cung cấp cho chúng em thực phẩm lành mạnh hơn.

Em rất mong nhận được hồi âm từ thầy.

Trân trọng,

Andy Tran